

Bản án số:22/2025/HNGĐ-ST

Ngày 08-4-2025

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Oanh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Thiện

Bà Giáp Thị Hiền

Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên tham gia phiên tòa:
Ông Ông Hà Đăng Chương - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 08/2025/TLST- HNGĐ ngày 07 tháng 01 năm 2025 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 54/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 14 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Giáp Thị T, sinh năm 1996; nơi thường trú: thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1996; nơi thường trú: thôn L, xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo Đơn khởi kiện ngày 26/12/2024, Bản tự khai và các lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Giáp Thị T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Ngọc T1 kết hôn tháng 10 năm 2016, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh T1. Quá trình chung sống, vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do anh T1 không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình, vợ chồng ly thân từ năm 2024 cho đến nay không quan tâm gì đến nhau. Nay chị xác định tình

cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh T1.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017 và Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019, hiện con chung đang ở với chị. Vợ chồng ly hôn, chị xin được nuôi con chung.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà chị T có mặt giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với anh T1.

Về con chung: chị xin được nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017 để anh T1 nuôi con chung là Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: chị không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Tại biên bản ghi lời khai bị đơn là anh Nguyễn Ngọc T1 trình bày:

Anh và chị T kết hôn với nhau tự nguyện vào năm 2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T. Sau khi kết hôn, chị T về làm dâu nhà anh. Quá trình chung sống vợ chồng thỉnh thoảng có mâu thuẫn to tiếng với nhau. Từ tháng 3 năm 2024 chị T về nhà bố mẹ đẻ ở, kể từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ ở anh có đến nhà bố mẹ đẻ chị T 02 lần để bảo chị T về chung sống với nhau nhưng chị T không về. Đến nay chị T xin ly hôn, anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi các con.

Về con chung: anh và chị T có con chung 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017 và Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019, hiện nay con chung ở cả hai nơi, ở nhà anh và nhà bố mẹ đẻ chị T. Vợ chồng ly hôn anh xin được nuôi 2 con chung. Về cấp dưỡng nuôi con chung anh không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh T1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh T1 có mặt trình bày: anh mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để nuôi dạy con chung, trường hợp chị T cương quyết xin ly hôn đề nghị Toà án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: đề nghị Toà án hỏi ý kiến các con tại Toà án. Anh đề nghị được nuôi 02 con chung, anh không yêu cầu gì về cấp dưỡng nuôi con chung và tài sản chung.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử cho chị Giáp Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T1.

Về con chung: giao cháu Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017 cho chị T nuôi dưỡng, giao cháu Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019 cho anh T1 nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: không xem xét giải quyết.

Về án phí: chị Giáp Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào ý kiến đề nghị của đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: chị Giáp Thị T khởi kiện yêu cầu ly hôn và giải quyết về con chung với anh Nguyễn Ngọc T1 có nơi thường trú tại thôn L, xã N, tỉnh Bắc Giang. Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh T1 đăng ký kết hôn ngày 20/10/2016 tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn có được tự do tìm hiểu, tự nguyện đi đến hôn nhân, không bị ai ép buộc nên là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn chị T cho rằng anh T1 không chịu làm ăn, không quan tâm đến gia đình. Từ năm 2024, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm, chăm sóc nhau. Nay chị T xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị xin được ly hôn với anh T1. Tại biên bản ghi lời khai của anh T1 không đồng ý ly hôn và mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Hội đồng xét xử thấy: căn cứ vào lời khai của chị T, anh T1, biên bản xác minh với bà Nguyễn Thị H và ông Nguyễn Văn T4 là bố mẹ của anh T1 và chính quyền địa phương xác định từ tháng 3 năm 2024 anh T1 và chị T sống ly thân. Kể từ khi chị T về nhà bố mẹ đẻ ở thì anh T1 và gia đình có động viên chị T về, vợ chồng đoàn tụ nhưng chị T không về. Từ tháng 3 năm 2024 vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau. Xét thấy tình nghĩa vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã không thực hiện

đầy đủ theo Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình là phải yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện công việc trong gia đình và sống chung với nhau; quan hệ hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình, cần xử cho chị T được ly hôn anh T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: chị T và anh T1 có 02 con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017 và Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019. Vợ chồng ly hôn chị T xin được nuôi con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, anh T1 xin được nuôi 02 con chung. Hội đồng xét xử thấy: hiện nay chị T làm công nhân thu nhập từ 10.000.000 đồng đến 12.000.000 đồng/ tháng, anh T1 làm thợ sửa chữa xe máy tại nhà thu nhập khoảng 7.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng/ tháng. Tại biên bản làm việc với chính quyền địa phương đều xác nhận hiện nay chị T, anh T1 có thu nhập đảm bảo cuộc sống. Như vậy chị T và anh T1 đều đủ điều kiện chăm sóc và nuôi con chung. Chị T và anh T1 có 02 con chung đều chưa thành niên. Tại biên bản xác minh cháu T2 có nguyện vọng được ở với chị T. Để đảm bảo cho việc ổn định cuộc sống, chăm sóc cháu T2 nên cần giao cho chị T tiếp tục nuôi cháu T2, giao cho anh T1 nuôi cháu T3 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và G.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: do chị T, anh T1 không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về tài sản chung: chị T, anh T1 không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Chị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Về quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 3 Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81, khoản 1, khoản 3 Điều 82, Điều

83 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Giáp Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T1.

2. Về con chung: Giao cho chị Giáp Thị Tuyết N con chung là Nguyễn Ngọc Bích T2, sinh ngày 19/02/2017. Giao cho anh Nguyễn Ngọc T1 nuôi con chung là Nguyễn Bích T3, sinh ngày 11/02/2019.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Giáp Thị T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003348 ngày 07 tháng 01 năm 2025 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị Giáp Thị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS huyện Tân Yên;
- UBND xã Ngọc Lý;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị Oanh